

# 學生越南語姓名發音

Vương Bì Vi

|     |        |       |       |
|-----|--------|-------|-------|
| 王韻涵 | Vương  | Vận   | Hàm   |
| 王芃云 | Vương  | Bồng  | Vân   |
| 陳昀蓁 | Trần   | Quân  | Trân  |
| 金維勳 | Kim    | Duy   | Huân  |
| 郭岳翰 | Quách  | Nhạc  | Hàn   |
| 陳慶霖 | Trần   | Khánh | Lâm   |
| 廖彥勛 | Liêu   | Ngạn  | Huân  |
| 余婉琪 | Dư     | Uyển  | Kỳ    |
| 范湘翊 | Phạm   | Tướng | Dực   |
| 張翠庭 | Trương | Thuý  | Đình  |
| 謝鴻君 | Tạ     | Hồng  | Quân  |
| 廖粒凱 | Liêu   | Lạp   | Khải  |
| 蔡艾妘 | Thái   | Nghệ  | Vân   |
| 陳熹  | Trần   | Hy    |       |
| 蔡寬儒 | Thái   | Khoan | Nhu   |
| 林彥成 | Lâm    | Ngạn  | Thành |